

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Công Nghệ Ha Lô (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702308640 cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 05 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Bán buôn hóa chất xử lý bề mặt kim loại, nguyên liệu nhựa công nghiệp, máy móc thiết bị xi mạ, phụ tùng máy móc thiết bị, phụ kiện ngành công nghiệp;

Sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất - chế tạo máy móc, thiết bị ngành công nghệ, hệ thống lọc nước, hệ thống khí thải, hệ thống xử lý nước thải;

Tư vấn và quản lý kỹ thuật xi mạ, chuyển giao công nghệ kỹ thuật xi mạ, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;

Sản xuất các sản phẩm móc treo bằng sắt, thép, đồng, inox và kim loại.

Tên tiếng anh: HA LO TECHNOLOGIES JSC.

Trụ sở chính: Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lin Fu Lung	Chủ tịch
Ông	Ký Minh Du	Thành viên
Bà	Tôn Nữ Bảo Vy	Thành viên
Bà	Lê Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà	Hà Lệ Phương	Thành viên
Ông	Lee Chien Ta	Thành viên
Ông	Chi Wei Shiu	Thành viên
Bà	Tsai Ya Hui	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Lanh	Thành viên
Ông	Chao Leng Tso	Thành viên
Ông	Chi Tsui Ling	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Lan Anh	Trưởng ban
Bà	Huỳnh Thị Phương Nam	Thành viên (Bổ nhiệm 15/6/2022 ngày)
Bà	Lê Thị Thúy Liên	Thành viên (Miễn nhiệm 15/6/2022 ngày)
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Em	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Kỷ Minh Du	Tổng Giám đốc
Bà	Hà Lê Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng
Ông	Chang Chia Lin	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
Ông	Zhang Jian Jun	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Kỷ Minh Du	Tổng Giám đốc
-----	------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Kỷ Minh Du
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2023



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: C1122631-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HA LÔ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



MOORE AISC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4226-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.883.177.452	113.471.686.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.116.224.414	20.267.479.134
1. Tiền	111		5.116.224.414	6.257.285.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	14.010.193.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.665.156.437	24.756.150.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.863.198.370	18.762.835.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.795.236.794	6.093.673.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	181.973.973	112.265.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(175.252.700)	(212.625.050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	64.495.170.454	64.311.683.439
1. Hàng tồn kho	141		66.646.298.638	64.311.683.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.151.128.184)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.606.626.147	4.136.373.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	199.708.597	230.125.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.406.917.550	3.906.248.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.062.104.514	44.957.949.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	9.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.000.000	9.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.932.891.811	30.597.584.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.746.419.311	30.363.502.397
- Nguyên giá	222		46.633.529.446	40.283.631.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.887.110.135)	(9.920.129.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	186.472.500	234.082.500
- Nguyên giá	228		318.050.000	318.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.577.500)	(83.967.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.120.212.703	14.351.365.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	14.120.212.703	14.351.365.099
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.945.281.966	158.429.636.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.271.171.733	48.383.065.903
I. Nợ ngắn hạn	310		40.811.796.733	48.383.065.903
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	21.532.565.574	16.463.729.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.406.420.830	10.640.284.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.534.532.591	3.070.933.322
4. Phải trả người lao động	314		2.673.590.385	2.521.094.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	546.033.112	329.572.521
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2.052.406.400	12.179.700.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.238.436	13.630.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a	3.052.009.405	3.164.121.561
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		459.375.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15b	459.375.000	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.674.110.233	110.046.570.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	126.674.110.233	110.046.570.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.674.110.233	26.046.570.966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.046.570.966	14.066.251.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.627.539.267	11.980.319.474
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.945.281.966	158.429.636.869

Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Lê Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Kỷ Minh Du
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.331.653.812	125.484.101.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.830.000	176.479.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	139.287.823.812	125.307.622.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	104.010.992.851	96.042.783.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.276.830.961	29.264.838.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	799.021.337	889.672.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	172.733.182	109.694.557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	9.096.796.148	8.017.886.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	5.875.604.087	6.511.748.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		20.930.718.881	15.515.181.560
11. Thu nhập khác	31	VI.8	197.378.814	31.595.874
12. Chi phí khác	32	VI.9	250.946	517.873.569
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		197.127.868	(486.277.695)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.127.846.749	15.028.903.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.500.307.482	3.048.584.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.627.539.267	11.980.319.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.078	1.498
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.078	1.498

Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Lê Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Kỷ Minh Du
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.127.846.749	15.028.903.865
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	3.014.590.829	2.339.445.697
- Các khoản dự phòng	03	V.3,6,15	2.461.018.678	632.394.459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(87.439.501)	20.453.551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(595.041.424)	(559.625.221)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.920.975.331	17.461.572.351
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.683.729.718	2.985.913.617
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.334.615.199)	(9.492.572.458)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.856.234.646)	(6.821.723.628)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		261.569.356	330.908.403
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(3.048.584.391)	(1.341.382.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.626.840.169	3.122.715.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.349.897.743)	(4.000.274.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		571.498.212	533.598.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.778.399.531)	(3.466.675.579)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		8.848.440.638	(343.959.957)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.267.479.134	20.638.191.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		304.642	(26.752.713)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	29.116.224.414	20.267.479.134



Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Lê Thị Hồng Thắm
Kê toán trưởng



Kỷ Minh Du
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công Nghệ Ha Lô (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702308640 cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 05 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính: Thửa đất số 1616, Tờ bản đồ số 39, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn hóa chất xử lý bề mặt kim loại, nguyên liệu nhựa công nghiệp, máy móc thiết bị xi mạ, phụ tùng máy móc thiết bị, phụ kiện ngành công nghiệp;

Sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất - chế tạo máy móc, thiết bị ngành công nghệ, hệ thống lọc nước, hệ thống khí thải, hệ thống xử lý nước thải;

Tư vấn và quản lý kỹ thuật xi mạ, chuyển giao công nghệ kỹ thuật xi mạ;

Sản xuất các sản phẩm móc treo bằng sắt, thép, đồng, inox và kim loại.

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 87 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.410 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.730 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bao gồm hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm	08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính,	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất đơn vị phân bổ theo thời gian thuê đất là 600 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ việc đã thực hiện cung cấp sản phẩm và lắp ráp dây chuyền thiết bị cho khách hàng nhưng chưa hoàn thành chạy thử và nghiệm thu theo quy định trên hợp đồng.

Khi sản phẩm và dây chuyền thiết bị được nghiệm thu của hai bên thì doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển ghi nhận doanh thu từ hợp đồng cung cấp sản phẩm và lắp ráp dây chuyền được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành. Các khoản tăng/giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản khác chỉ được tính vào doanh thu khi được thống nhất với khách hàng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ, một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình lắp đặt dây chuyền thiết bị là không quá 5% trên giá trị hợp đồng đối với công trình lắp đặt dây chuyền thiết bị.

10. Nguyên tắc ghi nhận lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2022.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bán hàng, chi phí hoa hồng đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Hội đồng Cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và do đánh giá lại cuối năm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang áp dụng là 20%.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	5.116.224.414	6.257.285.356
Tiền mặt	88.595.138	42.996.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.027.629.276	6.214.288.510
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	14.010.193.778
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (Lãi suất từ 5,1%/năm - 6%/năm)	24.000.000.000	14.010.193.778
Cộng	29.116.224.414	20.267.479.134

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (Lãi suất 8%/năm)		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		16.863.198.370	(175.252.700)	18.762.835.794	(212.625.050)
Công ty TNHH Thực nghiệp HL-VT (Việt Nam)		1.922.580.000	-	-	-
Công ty TNHH Ngũ kim Youde Việt Nam		4.229.536.030	-	-	-
Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)		3.244.459.000	-	5.053.248.000	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)		1.321.531.480	-	5.760.305.240	-
Khách hàng khác		6.145.091.860	(175.252.700)	7.949.282.554	(212.625.050)
Cộng		16.863.198.370	(175.252.700)	18.762.835.794	(212.625.050)
4. Trả trước cho người bán		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)		2.744.280.000	-	2.499.453.000	-
Các nhà cung cấp khác		50.956.794	-	3.594.220.800	-
Cộng		2.795.236.794	-	6.093.673.800	-
5. Phải thu khác		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		181.973.973	-	112.265.761	-
Tạm ứng		110.500.000	-	63.900.000	-
Lãi tiền gửi dự thu		71.473.973	-	47.930.761	-
Phải thu khác		-	-	435.000	-
b. Dài hạn		9.000.000	-	9.000.000	-
Kỹ quỹ dài hạn		9.000.000	-	9.000.000	-
Cộng		190.973.973	-	121.265.761	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.956.355.525	(767.614.404)	37.375.575.382	-
Công cụ, dụng cụ	1.037.902.674	-	928.782.097	-
Chi phí SXKD dở dang	37.137.122.029	(1.383.513.780)	23.601.918.348	-
Thành phẩm	1.151.689.036	-	1.951.181.344	-
Hàng hóa	363.229.374	-	454.226.268	-
Cộng	66.646.298.638	(2.151.128.184)	64.311.683.439	-

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển và bị suy giảm giá trị tại thời điểm cuối năm: 6.200.007.140 VND.

- Giá trị hàng tồn kho sản xuất kinh doanh dở dang được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	318.050.000	318.050.000
Số dư cuối năm	318.050.000	318.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	83.967.500	83.967.500
<i>Khấu hao trong năm</i>	47.610.000	47.610.000
Số dư cuối năm	131.577.500	131.577.500
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	234.082.500	234.082.500
Số dư cuối năm	186.472.500	186.472.500

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 VND.

9. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	199.708.597	230.125.557
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	88.676.021	160.243.423
Chi phí bảo hiểm trả trước	39.588.408	44.908.801
Chi phí trả trước khác	71.444.168	24.973.333

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.120.212.703	14.351.365.099
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	398.788.076	170.542.569
Chi phí thuê đất (*)	13.497.936.720	13.857.975.665
Chi phí sửa chữa nhà xưởng văn phòng	223.487.907	322.846.865
Cộng	14.319.921.300	14.581.490.656

(*) Tiền thuê đất tại thửa đất số 1616, tờ bản đồ số 39, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để xây dựng nhà xưởng và văn phòng công ty, thời gian thuê đất là 50 năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (chi tiết xem Thuyết minh IX.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	3.984.371.293	3.984.371.293	5.186.737.351	5.186.737.351
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)	2.480.597.080	2.480.597.080	2.911.944.805	2.911.944.805
Các đối tượng khác	1.503.774.213	1.503.774.213	2.274.792.546	2.274.792.546
Nhà cung cấp nước ngoài (739.494 USD)	17.548.194.281	17.548.194.281	11.276.992.281	11.276.992.281
Easy Good Co., Ltd	15.459.948.349	15.459.948.349	8.352.187.583	8.352.187.583
Lucky Twins Co., Ltd	1.397.756.325	1.397.756.325	1.708.371.538	1.708.371.538
Các đối tượng khác	690.489.607	690.489.607	1.216.433.160	1.216.433.160
Cộng	21.532.565.574	21.532.565.574	16.463.729.632	16.463.729.632

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	6.406.420.830	10.640.284.050
Công ty TNHH Quốc tế All Glory	6.035.423.320	-
Các khách hàng khác	370.997.510	10.640.284.050
Cộng	6.406.420.830	10.640.284.050

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.832.776.628	2.832.776.628	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	64.425.709	64.425.709	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.584.391	4.500.307.482	3.048.584.391	4.500.307.482
Thuế thu nhập cá nhân	22.348.931	437.814.253	425.938.075	34.225.109
Các khoản thuế khác	-	10.432.000	10.432.000	-
Cộng	3.070.933.322	7.845.756.072	6.382.156.803	4.534.532.591

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng bán hàng	506.949.892	270.972.521
Chi phí phải trả khác	39.083.220	58.600.000
Cộng	546.033.112	329.572.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Doanh thu chưa thực hiện **31/12/2022** **01/01/2022****Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước (*)

2.052.406.400 12.179.700.000**Cộng****2.052.406.400** **12.179.700.000**

(*) Đây là khoản doanh thu nhận trước của Công ty đối với Công ty Cổ phần CX Technology theo phụ lục hợp đồng số 01PL/17/2022HL-CX với giá trị 43.780 USD và phụ lục hợp đồng số 01PL/18/2022HL-CX với giá trị 43.780 USD. Về việc thay đổi một số hạng mục của chuyển rửa liệu, lắp đặt thêm hệ thống gia nhiệt hơi tự động.

15. Dự phòng phải trả **31/12/2022** **01/01/2022****a. Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

3.052.009.405 3.164.121.561**Cộng****3.052.009.405** **3.164.121.561****b. Dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

459.375.000 -**Cộng****459.375.000** **-****16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	4.000.000.000	14.066.251.492	98.066.251.492
Lợi nhuận	-	-	11.980.319.474	11.980.319.474
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	4.000.000.000	26.046.570.966	110.046.570.966
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	4.000.000.000	26.046.570.966	110.046.570.966
Lợi nhuận	-	-	16.627.539.267	16.627.539.267
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	4.000.000.000	42.674.110.233	126.674.110.233

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Kỷ Minh Du	44,59%	35.671.900.000	35.671.900.000
Tsai Ya Hui	12,50%	10.000.000.000	10.000.000.000
Tôn Nữ Bảo Vy	10,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Just Successful Inc	10,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi Wei Shiu	7,75%	6.200.000.000	6.200.000.000
Chao Leng Tso	5,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Các cổ đông khác	10,16%	8.128.100.000	8.128.100.000
Cộng	100,00%	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2022	Năm 2021
80.000.000.000	80.000.000.000

Vốn góp đầu năm

80.000.000.000	80.000.000.000
----------------	----------------

Vốn góp cuối năm

80.000.000.000	80.000.000.000
----------------	----------------

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-	-
---	---

d. Cổ phiếu

31/12/2022	01/01/2022
------------	------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.000.000	8.000.000
-----------	-----------

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.000.000	8.000.000
-----------	-----------

Cổ phiếu phổ thông

8.000.000	8.000.000
-----------	-----------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu

10.000	10.000
--------	--------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

Doanh thu bán hàng

47.251.048.910	48.702.079.236
----------------	----------------

Doanh thu bán thành phẩm

92.080.604.902	76.782.022.120
----------------	----------------

Cộng

139.331.653.812	125.484.101.356
-----------------	-----------------

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

Hàng bán bị trả lại

42.750.000	-
------------	---

Giảm giá hàng bán

1.080.000	176.479.200
-----------	-------------

Cộng

43.830.000	176.479.200
------------	-------------

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

Doanh thu thuần bán hàng

47.207.218.910	48.525.600.036
----------------	----------------

Doanh thu thuần bán thành phẩm

92.080.604.902	76.782.022.120
----------------	----------------

Cộng

139.287.823.812	125.307.622.156
-----------------	-----------------

4. Giá vốn hàng bán

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

Giá vốn bán hàng

36.291.385.984	38.312.265.659
----------------	----------------

Giá vốn của thành phẩm

65.568.478.683	57.730.517.784
----------------	----------------

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2.151.128.184	-
---------------	---

Cộng

104.010.992.851	96.042.783.443
-----------------	----------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2022	Năm 2021
----------	----------

Lãi tiền gửi

595.041.424	559.625.221
-------------	-------------

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

116.540.412	330.046.961
-------------	-------------

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

87.439.501	-
------------	---

Cộng

799.021.337	889.672.182
-------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.733.182	89.241.006
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	20.453.551
Cộng	172.733.182	109.694.557
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.437.506.539	2.566.627.695
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.316.981	3.256.359
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.109.489	402.349.459
Chi phí bảo hành	896.602.274	1.383.653.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.111.697.843	3.626.710.076
Chi phí bằng tiền khác	143.563.022	35.289.167
Cộng	9.096.796.148	8.017.886.419
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	549.717.237	377.819.266
Chi phí nhân viên quản lý	3.265.224.306	3.087.400.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.959.689	329.804.327
Thuế, phí và lệ phí	76.545.938	113.035.044
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(37.372.350)	212.625.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.764.606	2.007.091.335
Chi phí bằng tiền khác	289.764.661	383.972.767
Cộng	5.875.604.087	6.511.748.359
8. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập khác	197.378.814	31.595.874
Cộng	197.378.814	31.595.874
9. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	1.344.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	146.879.929
Chi phí khác	250.946	369.648.811
Cộng	250.946	517.873.569
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.189.237.471	46.992.457.585
Chi phí nhân công	20.775.686.285	16.169.738.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.014.590.829	2.339.445.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.276.025.388	6.981.301.572
Chi phí khác bằng tiền	728.540.548	2.826.771.605
Cộng	95.984.080.521	75.309.715.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.127.846.749	15.028.903.865
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.373.690.661	214.018.091
Các khoản điều chỉnh tăng	1.425.848.776	234.834.947
+ Chi phí không được trừ	1.425.848.776	215.470.874
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và phải thu ngoại tệ cuối năm	-	19.364.073
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.158.115)	(20.816.856)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và phải thu ngoại tệ cuối năm	(32.794.042)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và phải thu ngoại tệ năm trước	(19.364.073)	(20.816.856)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.501.537.410	15.242.921.956
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.500.307.482	3.048.584.391
12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.627.539.267	11.980.319.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.627.539.267	11.980.319.474
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	1.498
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.078	1.498

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2022.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	21.532.565.574	-	-	21.532.565.574
Chi phí phải trả	546.033.112	-	-	546.033.112
Cộng	22.078.598.686	-	-	22.078.598.686
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	16.463.729.632	-	-	16.463.729.632
Chi phí phải trả	329.572.521	-	-	329.572.521
Cộng	16.793.302.153	-	-	16.793.302.153

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang thế chấp một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty và cầm cố giấy tờ có giá của bên thứ ba tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để mở hợp đồng vay hạn mức. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện để nhận giải ngân khoản vay nào.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, Công ty ký kết Hợp đồng nguyên tắc với các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tinh Công để làm bằng chứng về việc cam kết và thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng 20% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tinh Công. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên vẫn đang thực hiện hồ sơ pháp lý để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng này.

Trong năm 2022, Công ty ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho giai đoạn 2022-2027. Theo đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

- Công ty đã thế chấp, cầm cố một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty và cầm cố giấy tờ có giá của bên thứ ba để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cấp hạn mức tín dụng nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện để nhận giải ngân khoản vay nào.

- Kế hoạch giải ngân của Ban Tổng giám đốc Công ty đối với hạn mức được cấp nêu trên là sau khi hồ sơ pháp lý của việc nhận chuyển nhượng 20% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tinh Công hoàn tất thì Công ty sẽ dùng nguồn vốn đang có tại Công ty để mua lại số lượng cổ phần trên. Và để tiếp tục hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty sau đó thì Công ty sẽ dùng đến dòng tiền vay từ ngân hàng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng đã được ký kết nêu trên.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Ông Kỳ Minh Du

Ông Lin Fu Lung

Bà Tôn Nữ Bảo Vy

Bà Lê Thị Hồng Thắm

Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Nhất

Công ty TNHH SX TM Minh Chất

Công ty TNHH Việt Nhất Sài Gòn

Công ty TNHH Việt Nhất Hà Nội

Công ty Cổ phần Môi Trường Việt Nhất

Công ty TNHH Triệu Nhất

Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Đài Việt

Công ty TNHH Hưng Nhất

Công ty Cổ phần Tư vấn Việt Nhất

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Bên liên quan cùng thành viên chủ chốt

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Nhất	Doanh thu bán hàng	596.386.820	943.309.500
	Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	31.841.283.606	33.915.553.050
Công ty TNHH SX TM Minh Chất	Doanh thu bán hàng	730.085.600	6.756.289.000
Công ty TNHH Việt Nhất Sài Gòn	Doanh thu bán hàng	296.685.000	208.392.500
Công ty TNHH Việt Nhất Hà Nội	Doanh thu bán hàng	285.680.000	244.280.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Môi Trường Việt Nhất	Doanh thu bán hàng	362.694.000	874.151.500
	Chi phí lắp đặt	150.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Nhất	Doanh thu bán hàng	8.405.511.600	23.009.074.599
	Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	741.365.000	587.521.000
Công ty TNHH Triệu Nhất	Doanh thu bán hàng	8.100.000	-
	Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	32.080.000	2.124.276.262
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Đài Việt	Doanh thu bán hàng	33.930.000	-
	Chi phí sửa chữa	11.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Việt Nhất	Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	35.328.000	52.490.000

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có số dư với các bên liên quan sau:

Phải thu khách hàng	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Nhất	Bán hàng hóa, thành phẩm	15.974.630	18.532.800
Công ty TNHH SX TM Minh Chất	Bán hàng hóa, thành phẩm	47.568.400	2.141.520.400
Công ty TNHH Hưng Nhất	Bán hàng hóa, thành phẩm	897.588.130	3.598.316.040
Công ty Cổ phần Môi Trường Việt Nhất	Bán hàng hóa, thành phẩm	360.400.320	1.936.000
Cộng		1.321.531.480	5.760.305.240
Trả trước cho người bán	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây Dựng Đài Việt	Ứng trước mua hàng	1.219.680.000	1.219.680.000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nhất	Ứng trước mua hàng	1.524.600.000	1.278.200.000
Công ty TNHH Hưng Nhất	Ứng trước mua hàng	-	1.573.000
Cộng		2.744.280.000	2.499.453.000
Phải trả người bán	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Triệu Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	(21.076.000)	-
Công ty TNHH Hưng Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	(19.083.600)	-
Công ty Cổ phần tư vấn Việt Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	(14.293.400)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	(2.440.437.480)	(2.897.651.405)
Cộng		(2.480.597.080)	(2.911.944.805)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**+ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thành viên hội đồng quản trị**

Tên thành viên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Kỳ Minh Du	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	665.000.000	631.916.000
Ông Chi Wei Shiu	Thành viên HĐQT	348.438.472	319.119.485
Ông Nguyễn Thành Lanh	Thành viên HĐQT	694.599.231	655.754.513
Ông Chang Chia Lin	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	519.827.500	371.061.000
Ông Zhang Jian Jun	Phó Tổng Giám đốc	543.934.333	438.170.000
Cộng		2.771.799.537	2.416.020.998

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp mua bán thiết bị, lắp đặt thiết bị dây chuyền xi mạ tại Bình Dương, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu

Lê Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Kỳ Minh Du
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.826.738.806	12.245.748.316	4.847.882.218	625.636.000	1.100.000.000	2.637.626.363	40.283.631.703
Mua trong năm	101.363.636	4.819.063.602	1.135.950.505	293.520.000	-	-	6.349.897.743
Số dư cuối năm	18.928.102.442	17.064.811.918	5.983.832.723	919.156.000	1.100.000.000	2.637.626.363	46.633.529.446
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.606.232.095	4.541.549.141	1.056.017.431	413.270.276	698.958.313	604.102.050	9.920.129.306
Khấu hao trong năm	610.846.873	1.366.545.843	457.554.534	109.947.283	137.499.996	284.586.300	2.966.980.829
Số dư cuối năm	3.217.078.968	5.908.094.984	1.513.571.965	523.217.559	836.458.309	888.688.350	12.887.110.135
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	16.220.506.711	7.704.199.175	3.791.864.787	212.365.724	401.041.687	2.033.524.313	30.363.502.397
Số dư cuối năm	15.711.023.474	11.156.716.934	4.470.260.758	395.938.441	263.541.691	1.748.938.013	33.746.419.311

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo tại các ngân hàng (chi tiết xem Thuyết minh IX.1): 18.164.157.160 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 945.715.792 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.